

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (Quý 02 năm 2013)	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2013	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 02 năm 2013	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II - NĂM 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			2.576.011.362.166	2.108.607.355.457
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.801.603.354.338	1.449.664.542.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.799.871.991	98.510.525.054
1. Tiền	111		21.922.971.991	45.433.625.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.876.900.000	53.076.900.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16.500.000.000	16.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.500.000.000	16.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		539.957.199.916	288.388.632.935
1. Phải thu của khách hàng	131		144.750.684.197	66.590.334.584
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	374.964.377.726	201.581.112.001
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	24.500.811.024	22.396.947.247
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(4.258.673.031)	(2.179.760.897)
IV. Hàng tồn kho	140		1.112.090.713.010	812.667.262.165
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.112.090.713.010	812.667.262.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.255.569.421	233.598.122.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.761.443.548	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.097.882.193	17.922.834.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.906.766.276	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		72.489.477.404	215.675.288.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		774.408.007.828	658.942.812.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.702.640.715	53.354.780.087
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	84.702.640.715	53.354.780.087
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.08	601.607.683.941	521.242.562.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	299.826.634.080	308.322.753.613
- Nguyên giá	222		685.775.606.306	674.833.566.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(385.948.972.226)	(366.510.813.272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	9.159.726.567	10.158.401.275
- Nguyên giá	228		18.518.781.931	18.518.781.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.359.055.364)	(8.360.380.656)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	292.621.323.294	202.761.407.491
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	76.221.970.001	65.473.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.200.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47.979.683.384	44.527.884.439
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(957.713.383)	(1.054.584.439)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.875.713.171	18.872.170.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.983.890.472	15.154.122.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		891.822.699	891.822.699
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	2.826.225.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.576.011.362.166	2.108.607.355.457
NGUỒN VỐN			2.576.011.362.166	2.108.607.355.457
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		2.061.232.421.702	1.534.491.948.341
I. Nợ ngắn hạn	310		1.945.858.084.737	1.427.057.299.554
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09a	1.440.049.216.989	995.494.593.762
2. Phải trả cho người bán	312		57.761.982.156	123.176.951.724
3. Người mua trả tiền trước	313		265.823.025.290	14.046.550.963
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	13.977.317.590	17.534.381.069
5. Phải trả công nhân viên	315		7.208.988.924	20.314.437.607
6. Chi phí phải trả	316	V.11	15.673.965.230	5.767.497.037
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	130.577.607.425	243.713.645.405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.13	14.785.981.133	7.009.241.987
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		115.374.336.965	107.434.648.787
1. Phải trả dài hạn khách hàng	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		617.740.000	-
4. Vay dài hạn	334	V.09b	114.756.596.965	107.434.648.787
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		514.778.940.464	574.115.407.116
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.14	514.778.940.464	574.115.407.116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		314.974.590.000	314.974.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.138.664.571	87.752.273.950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.036.946.843	25.241.483.303
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.811.499.050	106.329.819.863
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2.576.011.362.166	2.108.607.355.457
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			27.427.947.753	13.693.538.693
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		13.877.185.259	215.359.222
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.836.024.834	10.876.024.834
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		2.714.737.660	2.602.154.637
USD	USD		129.759,77	135.234,19
EUR	EUR		250,	1.590,
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Lập bảng



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lộc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II- NĂM 2013

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU (1)	MÃ SỐ (2)	TM (3)	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	481.699.287.552	692.574.023.477	1.233.363.599.608	1.385.283.246.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	485.458.699	418.099.148	978.262.035	800.943.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	481.213.828.853	692.155.924.329	1.232.385.337.573	1.384.482.303.431
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	435.490.966.569	650.441.271.058	1.125.899.396.535	1.291.606.278.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.722.862.284	41.714.653.271	106.485.941.038	92.876.024.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.650.549.625	1.347.610.854	23.289.988.446	19.219.992.597
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	43.082.802.620	7.786.796.592	63.047.237.329	13.446.218.432
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		41.602.797.683	7.599.894.661	61.902.154.420	15.263.029.754
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	24.687.992.432	14.041.889.090	48.150.711.194	33.261.237.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	9.014.840.659	8.312.133.175	12.060.487.778	16.882.254.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.412.223.802)	12.921.445.268	6.517.493.183	48.506.306.163
11. Thu nhập khác	31	VI.07	294.076.534	74.800.000	315.776.534	433.899.107
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.342.605	134.935.058	7.342.605	513.319.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		291.733.929	(60.135.058)	308.433.929	(79.420.514)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(20.120.489.873)	12.861.310.210	6.825.927.112	48.426.885.649
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	(5.030.122.468)	1.867.286.602	1.706.481.778	6.869.310.485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(15.090.367.405)	10.994.023.608	5.119.445.334	41.557.575.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14e	(479)	366	163	1.385

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Nguyễn Văn Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.825.927.112	48.426.885.649
2. Điều chỉnh cho các khoản			62.245.808.660	30.823.178.995
- Khấu hao tài sản cố định	02		22.247.665.319	34.811.151.306
- Các khoản dự phòng	03		1.982.041.078	(19.348.219.965)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.922.665)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.879.129.492)	97.217.900
- Chi phí lãi vay	06		61.902.154.420	15.263.029.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		69.071.735.772	79.250.064.644
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		128.197.666.901	(73.393.948.174)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(299.423.450.845)	119.307.567.490
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(312.321.842.905)	(122.522.192.341)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		408.788.720	(8.427.583.927)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(58.887.469.437)	(15.263.029.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.651.729.319)	(7.768.680.695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		146.885.325.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(67.772.387.374)	(10.107.503.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(412.493.363.487)	(38.925.306.588)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.639.004.335)	(27.385.422.212)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	220.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.651.798.945)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	23.794.650.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		991.023.034	6.089.333.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.299.780.246)	2.718.561.711
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.439.123.212.033	438.980.450.435
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.987.246.640.628)	(493.700.944.175)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.801.003.400)	(49.249.190.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		410.075.568.005	(103.969.684.440)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(73.717.575.728)	(140.176.429.317)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		98.510.525.054	178.768.684.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.922.665	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	24.799.871.991	38.592.255.104

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng





Đỗ Thị Thùy Tiên

Ngô Thị Thanh Hằng





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II - NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 45030000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 13 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí hỗ trợ đầu tư

Các khoản chi hỗ trợ trong từng vụ được phân bổ vào chi phí theo tiến độ thu hoạch mía từ 1 đến 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Các ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm kể từ năm 2001 là 15%.
 - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động thương mại:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm kể từ năm 2001 là 20%.
 - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

Năm tài chính 2001 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012: 20.824 VND/USD

30/06/2013: 21.138 VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	456.701.502	138.460.068
Tiền gửi ngân hàng	21.444.270.489	45.295.164.986
Tiền đang chuyển	22.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	2.876.900.000	53.076.900.000
Tổng cộng	24.799.871.991	98.510.525.054
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	16.500.000.000	16.500.000.000
Tổng cộng	16.500.000.000	16.500.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (a)	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.200.000.000 (b)	-
Cổ phiếu	47.979.683.384 (c)	44.527.884.439
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(957.713.383) (d)	(1.054.584.439)
Tổng cộng	76.221.970.001	65.473.300.000

(a) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

(b) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu

Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

(c) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	200.460	0,66%	2.787.491.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	1.839.180	10,57%	36.192.192.034
Tổng cộng			47.979.683.384

(d) Dự phòng giảm giá cổ phiếu:

Chi tiết	Số lượng	Số cuối kỳ
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	200.460	(261.695.349)
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	1.839.180	(696.018.034)
Tổng cộng		(957.713.383)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	374.964.377.726	201.581.112.001
Phải thu dài hạn khác	84.702.640.715	53.354.780.087
Tổng cộng	459.667.018.441 (*)	254.935.892.088

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	181.908.687.994	165.650.908.796
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	84.702.640.715	53.354.780.087
	266.611.328.709	219.005.688.883

5 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	24.500.811.024	22.396.947.247

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	9.694.958.471	10.392.474.964
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	24.333.555	11.568.439.445
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	764.549.210	272.237.839
Thuế nhập khẩu tạm nộp	12.748.998.324	-
Các khoản phải thu khác	1.267.971.464	163.794.999
Tổng cộng	24.500.811.024	22.396.947.247

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Số dư đầu kỳ	(2.179.760.897)	(10.154.767.211)
Tăng dự phòng trong kỳ	(2.207.946.026)	(77.771.665)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	8.714.823.052
Hoàn nhập	129.033.892	241.810.175
Số dư cuối kỳ	(4.258.673.031)	(1.275.905.649)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	-	3.986.106.057
Nguyên vật liệu	578.953.823.762	519.372.395.143
Công cụ, dụng cụ	14.684.437.907	13.629.171.965
Sản phẩm dở dang	60.654.701.411	177.199.904.361
Thành phẩm sản xuất	456.804.553.121	98.237.780.198
Hàng hóa	993.196.809	241.904.441
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.112.090.713.010</u>	<u>812.667.262.165</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>1.112.090.713.010</u>	<u>812.667.262.165</u>

8. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2013	115.996.286.278	529.581.469.573	21.682.425.272	7.573.385.762	674.833.566.885
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.983.148.112	5.037.137.125	-	-	14.020.285.237
Giảm khác (*)	(83.073.147)	(1.746.236.554)	(313.825.882)	(935.110.233)	(3.078.245.816)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	<u>124.896.361.243</u>	<u>532.872.370.144</u>	<u>21.368.599.390</u>	<u>6.638.275.529</u>	<u>685.775.606.306</u>
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2013	76.842.316.698	277.562.123.934	8.253.933.676	3.852.438.964	366.510.813.272
Khấu hao trong năm	2.512.252.283	17.317.240.488	1.154.616.231	337.881.609	21.321.990.611
Khác (*)	(36.448.713)	(1.008.832.390)	(313.825.882)	(524.724.672)	(1.883.831.657)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	<u>79.318.120.268</u>	<u>293.870.532.032</u>	<u>9.094.724.025</u>	<u>3.665.595.901</u>	<u>385.948.972.226</u>
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2013	39.153.969.580	252.019.345.639	13.428.491.596	3.720.946.798	308.322.753.613
Tại ngày 30/06/2013	<u>45.578.240.975</u>	<u>239.001.838.112</u>	<u>12.273.875.365</u>	<u>2.972.679.628</u>	<u>299.826.634.080</u>

(*) Điều chỉnh các tài sản cố định chưa đủ tiêu chuẩn được xem là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	<u>Bản quyền Microsoft</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí đền bù, san lấp</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01/2013	933.091.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.518.781.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	<u>933.091.931</u>	<u>14.759.072.958</u>	<u>2.826.617.042</u>	<u>18.518.781.931</u>
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01/2013	-	6.035.234.287	2.325.146.369	8.360.380.656
Tăng trong kỳ	155.515.320	735.495.312	107.664.076	998.674.708
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	<u>155.515.320</u>	<u>6.770.729.599</u>	<u>2.432.810.445</u>	<u>9.359.055.364</u>
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01/2013	933.091.931	8.723.838.671	501.470.673	10.158.401.275
Tại ngày 30/06/2013	<u>777.576.611</u>	<u>7.988.343.359</u>	<u>393.806.597</u>	<u>9.159.726.567</u>

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số chi phí XDCCB dở dang	292.621.323.294	202.761.407.491
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>		
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	22.766.013.621	20.452.687.250
- Các dự án tại Công ty	7.918.747.316	12.477.971.460
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	119.934.550.709	62.685.030.954
- Các dự án tại nhà máy Trị An	100.325.129.740	67.463.341.248
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.579
- Chi phí sửa chữa lớn	1.994.505.353	-
Cộng	<u>292.621.323.294</u>	<u>202.761.407.491</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (*)	1.382.823.556.650	956.477.480.427
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	57.225.660.339	39.017.113.335
Tổng cộng	<u>1.440.049.216.989</u>	<u>995.494.593.762</u>
(*) Chi tiết vay ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	198.144.019.791	299.122.416.178
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	300.000.000.000	299.854.914.422
- Ngân hàng Chinatrust- TP. HCM	68.600.000.000	65.527.418.493
- Ngân hàng HSBC - TP. HCM	124.267.909.750	120.346.203.334
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	26.150.000.000	33.710.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Tp.HCM	30.000.000.000	-
- Ngân hàng Natixis	30.889.215.729	-
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	33.832.489.858	-
- Ngân hàng Hongleong Việt Nam	50.000.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	88.764.862.876	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	60.000.000.000	-
- Ngân hàng SHB - CN Đồng Nai	70.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM	234.000.000.000	-
- Ngân hàng ANZ	67.375.058.646	137.916.528.000
Tổng cộng	<u>1.382.823.556.650</u>	<u>956.477.480.427</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

<i>(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	11.901.000.000	11.901.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	3.679.507.322	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	15.291.634.750	4.676.606.913
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	24.340.547.467	16.747.028.300
Tổng cộng	57.225.660.339	39.017.113.335
b. Vay dài hạn		
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản vay dài hạn	114.756.596.965	107.434.648.787
Tổng cộng	114.756.596.965	107.434.648.787
<i>(*) Các khoản vay dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	5.941.400.000	11.891.900.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	18.397.536.610	18.397.536.610
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	11.268.939.800	12.275.425.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	32.510.972.468	9.349.788.705
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	46.637.748.087	55.519.998.272
Tổng cộng	114.756.596.965	107.434.648.787

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	12.983.292.756	6.066.070.669
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.379.449	181.140.714
Thuế nhập khẩu	-	3.416.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.155.384.911
Thuế thu nhập cá nhân	982.645.385	128.368.462
Tổng cộng	<u>13.977.317.590</u>	<u>17.534.381.069</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển	1.602.536.974	2.365.675.733
Chi phí sửa chữa lớn	6.664.619.747	-
Chi phí lãi vay phải trả	2.893.204.076	2.406.861.746
Hỗ trợ trồng mới cho 2 nhà máy	2.859.919.492	-
Chi phí phải trả khác	1.653.684.941	994.959.558
Tổng cộng	<u>15.673.965.230</u>	<u>5.767.497.037</u>

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	894.030.719	150.453.892
Kinh phí công đoàn	485.400.000	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	277.200.000	930.440.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	128.920.976.706	242.632.751.513
Tổng cộng	<u>130.577.607.425</u>	<u>243.713.645.405</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	123.539.403	123.539.402
Quỹ tương trợ công nhân	21.020.512.170	15.183.780.818
Cổ tức phải trả	7.099.130.200	1.653.945.100
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	3.300.610.989	-
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	214.081.124	2.131.902.134
Khoản vay tài sản từ Vinamilk	96.378.683.100	215.019.000.000
Các khoản phải trả khác	784.419.720	8.520.584.059
Tổng cộng	<u>128.920.976.706</u>	<u>242.632.751.513</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Số dư đầu kỳ	7.009.241.987	16.083.209.257
Tăng trong kỳ	13.909.112.497	4.270.648.883
Giảm trong kỳ	(6.132.373.351)	(9.386.026.053)
Số cuối kỳ	14.785.981.133	10.967.832.087

14. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 1/1/2012	299.975.800.000	39.817.240.000	65.413.962.846	17.795.379.602	130.188.620.522
Tăng trong năm	14.998.790.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	115.909.270.807
Chia cổ tức	-	-	-	-	(89.992.740.000)
Trích lập quỹ	-	-	22.338.311.104	7.446.103.701	(34.055.063.688)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(14.998.790.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(721.477.778)
Tại ngày 31/12/2012	314.974.590.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	106.329.819.863
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.119.445.334
Chia cổ tức	-	-	-	-	(47.246.188.500)
Trích lập quỹ	-	-	17.386.390.621	5.795.463.540	(37.090.966.658)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.300.610.989)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	314.974.590.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	23.811.499.050

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Giá trị		Tỷ lệ	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhà nước	33.751.000.000	33.751.000.000	10,72%	10,72%
Đối tượng khác	281.223.590.000	281.223.590.000	89,28%	89,28%
Tổng cộng	314.974.590.000	314.974.590.000	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA*

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

c. Cổ tức

- Số cổ tức phải trả trong năm 2012 tỷ lệ 30%	92.242.558.500
+ Đã trả 15% bằng tiền mặt trong năm 2012	(44.996.370.000)
+ Trả cổ tức 15% bằng tiền mặt trong quý II/2013	(47.246.188.500)

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.497.459	31.497.459
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.497.459	31.497.459
+ Cổ phiếu phổ thông	31.497.459	31.497.459
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.497.459	31.497.459
+ Cổ phiếu phổ thông	31.497.459	31.497.459
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 02-2013	Quý 02-2012
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.090.367.405)	10.994.023.608
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.497.459	29.997.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(479)	366

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02-2013	Quý 02-2012
Doanh thu bán hàng	480.222.479.288	690.132.872.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.476.808.264	2.441.150.590
Tổng cộng	481.699.287.552	692.574.023.477
Các khoản giảm trừ	485.458.699	418.099.148
Doanh thu thuần	481.213.828.853	692.155.924.329
2. Giá vốn hàng bán	Quý 02-2013	Quý 02-2012
Giá vốn bán hàng	434.268.048.153	648.692.257.708
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.222.918.416	1.749.013.350
Tổng cộng	435.490.966.569	650.441.271.058
3. Doanh thu tài chính	Quý 02-2013	Quý 02-2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	821.796.543	492.290.794
Lãi từ đầu tư trồng mía	6.196.400.430	492.206.565
Doanh thu tài chính khác	3.632.352.652	363.113.495
Tổng cộng	10.650.549.625	1.347.610.854

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013*

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý 02-2013</u>	<u>Quý 02-2012</u>
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	41.602.797.683	7.599.894.661
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	836.340.034	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.032.469	117.959.131
Chi phí tài chính khác	606.632.434	68.942.800
Tổng cộng	<u>43.082.802.620</u>	<u>7.786.796.592</u>
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.231.456.667	2.390.289.641
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	259.523.982	423.307.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.209.612	235.183.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.378.763.020	7.343.538.512
Chi phí bằng tiền khác	3.436.039.151	3.649.569.784
Tổng cộng	<u>24.687.992.432</u>	<u>14.041.889.090</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.901.359.483	1.855.654.709
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	176.752.079	1.705.091.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.982.654	144.399.866
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.078.912.134	-
Thuế, phí lệ phí	140.677.525	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.301.055	2.693.260.457
Chi phí bằng tiền khác	2.136.855.729	1.913.726.536
Tổng cộng	<u>9.014.840.659</u>	<u>8.312.133.175</u>
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	219.090.909	-
Thu nhập khác	74.985.625	74.800.000
Tổng cộng	<u>294.076.534</u>	<u>74.800.000</u>
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	2.342.605	134.935.058
Tổng cộng	<u>2.342.605</u>	<u>134.935.058</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với hoạt động sản xuất:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm, kể từ năm 2001: 15%.
- Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động thương mại:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm, kể từ năm 2001: 20%.
- Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Quý 02-2013</u>	<u>Quý 02-2012</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.120.489.873)	12.861.310.210
Tổng thu nhập chịu thuế	(20.120.489.873)	12.861.310.210
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	(5.030.122.468)	1.867.286.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	(5.030.122.468)	1.867.286.602
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.090.367.405)	10.994.023.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	374.179.375	806.349	65.452.191	1.476.808	39.299.105		481.213.829
Từ khách hàng bên ngoài	374.179.375	806.349	65.452.191	1.476.808	39.299.105	-	481.213.829
Giữa các bộ phận							-
Tổng cộng	374.179.375	806.349	65.452.191	1.476.808	39.299.105	-	481.213.829
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	356.656.489	842.719	63.238.880	1.222.918	13.529.960	-	435.490.967
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	17.522.886	(36.370)	2.213.311	253.890	25.769.146	-	45.722.862
Phân bổ chi phí gián tiếp	33.170.654	38.119	494.060	-	-	-	33.702.833
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	(15.647.768)	(74.489)	1.719.251	253.890	25.769.146	-	12.020.029
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	(15.647.768)	(74.489)	1.719.251	253.890	25.769.146	-	12.020.029
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	10.650.550	-	10.650.550
Chi phí tài chính	-	-	-	-	43.082.803	-	43.082.803
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	-	291.734	-	291.734
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	(20.120.490)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(5.030.122)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế							(15.090.367)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Công ty CP Bourbon Tây Ninh

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty TNHH MT

Công ty CP Đường Ninh Hòa

Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia I

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty con: Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

	Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Công ty CP Bourbon Tây Ninh		
1	Phải thu		
	Phải trả	25.844.443	7.979.128.344
	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
2	Phải thu	2.383.120.000	3.813.196.752
	Phải trả	2.458.714.603	441.907.165
	Công ty CP Đường Ninh Hòa		
3	Phải thu	-	-
	Phải trả	9.872.117.376	-
	Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai		
4	Phải thu	15.073.794.200	-
	Phải trả		13.870.201.181
	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
5	Phải thu	13.073.028.389	
	Phải trả		9.363.095.534

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Chi tiết	Quý 02-2013	Quý 02-2012
	Công ty CP Bourbon Tây Ninh		
1	Phí đi gia công, lưu kho	32.305.554	
	Cổ tức	10.222.722.000	10.222.720.000
	Bán hàng	21.355.000	125.913.600
	Mua hàng	29.700.000	3.186.364.407
2	Tổng Công ty Mía Đường II - Công ty TNHH MTV		
	Cổ tức	5.062.650.000	5.062.650.000
	Công ty CP Đường Ninh Hòa		
3	Lãi ứng vốn	288.588.233	
	Cổ tức	87.486.000	12.141.000
	Mua hàng	100.860.462.836	-
4	Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai		
	Lãi ứng vốn	122.222.222	
	Mua hàng	198.304.456.891	-
	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
5	Dịch vụ tư vấn	810.000.000	-
	Cổ tức	6.896.239.500	-
	Bán hàng	27.015.359.698	4.637.870.761
	Mua hàng	-	-
6	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Bán hàng	986.040.000	-
	Mua hàng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh quý 02 năm 2013 so với quý 02 năm 2012:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý 02-2013	Quý 02-2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(19.284.149.839)	12.861.310.210	(32.145.460.049)	-249,94%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(836.340.034)	-	(836.340.034)	
Tổng cộng	(20.120.489.873)	12.861.310.210	(32.981.800.083)	-256,44%

2. Các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2013 so với Quý 2 năm 2012:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận giảm 249,94%, do các nguyên nhân sau:
 - Doanh thu Quý 2 năm 2013 giảm 30,45% so với cùng kỳ năm 2012, trong đó doanh thu sản phẩm đường giảm 21,41%, do:
 - + Sản lượng sản phẩm đường tiêu thụ giảm 14,86%.
 - + Giá bán bình quân của sản phẩm đường giảm 7,7%.
 - Giá vốn hàng bán Quý 2 năm 2013 giảm 33,06% so với cùng kỳ năm 2012.
 - Chi phí tài chính Quý 2 năm nay tăng 442,54% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 447,41% do Công ty dự trữ đường phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2013. Nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/06/2013 tăng 555 tỷ đồng tương đương 2.312,29% so với thời điểm 30/06/2012. Thành phẩm tồn kho tại ngày 30/06/2013 tăng 358 tỷ đồng tương đương 363,76% so với thời điểm 30/06/2012.
 - Chi phí bán hàng Quý 2 năm 2013 tăng 10,65 tỷ đồng, tương đương tăng 75,82% so với cùng kỳ năm 2012. Trong đó:
 - + Chi phí vận chuyển tăng 1,84 tỷ đồng, tương đương tăng 80,98%.
 - + Chi phí marketing tăng 5,5 tỷ đồng tương đương tăng 113,28% do Quý 2/2013 xóa sổ chi phí quảng cáo của các năm trước 4,8 tỷ đồng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm nay tăng 702 triệu đồng, tương đương tăng 8,45% so với cùng kỳ năm 2012.
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận giảm với cùng kỳ năm 2012:
 - Trong Quý 2 năm 2013 Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 836,3 triệu đồng, trong khi đó Quý 2/2012 không phát sinh hoạt động đầu tư chứng khoán.

Lập biểu

Đỗ Thị Thùy Tiên

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lộc